

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH N và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH N, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển N (Sau đây gọi tắt là Công ty N) và Công ty Cổ phần Đầu tư N H (Sau đây gọi tắt là Công ty H) đã ký kết các hợp đồng cung cấp nhựa đường để thực hiện các Dự án mà Công ty N và H phụ trách, cụ thể các bên đã có ký kết các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng mua bán nhựa đường số 29/2015/PLC.NĐ ngày 16/03/2015 và Phụ lục Hợp đồng số 01-29/2015/PLC.NĐ giữa Công ty TNHH N và Công ty N (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng 29”).

- Hợp đồng mua bán nhựa đường số 72/2016/PAC.NĐ ngày 09/12/2016 và các Phụ lục hợp đồng số 01, 02-72/2016/PAC.NĐ giữa Công ty TNHH N và Công ty H (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng 72”).

Thực hiện các Hợp đồng nêu trên, Công ty TNHH N đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn GTGT cho Công ty N và Công ty H theo đúng cam kết.

Tuy nhiên, thực hiện Hợp đồng đến tháng 06/2015, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH N.

Thực hiện Hợp đồng đến tháng 01/2017 do Công ty H gặp khó khăn về tài chính và sức ép từ các chủ đầu tư phải thực hiện đúng tiến độ dự án, Công ty TNHH N đã đồng ý cấp hàng trước cho Công ty H để thi công công trình. Tuy nhiên, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH N.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH N - Công ty N và Công ty TNHH N - Công ty H, Công ty N xác nhận còn nợ Công ty TNHH N tổng số nợ gốc là 3.335.547.600 đồng và Công ty H xác nhận còn nợ Công ty TNHH N tổng số nợ gốc là 2.072.586.600 đồng.

Vào cùng ngày 01/12/2018, Công ty TNHH N, Công ty N và Công ty H đã ký Biên bản thỏa thuận, cụ thể tại khoản 2.3 Điều 2 của Biên bản các bên thỏa thuận: *“Bên B (Công ty N) đồng ý và có trách nhiệm thanh toán thay cho Bên C (Công ty H) số tiền mà Bên C đang nợ Bên A (Công ty TNHH N) giá trị là: 2.072.586.600 đồng. Tổng số tiền mà Bên B phải thanh toán cho Bên A bao gồm cả phần công nợ của Bên B và Bên C đang nợ Bên A là: 5.408.134.400 đồng”*. Như vậy, theo nội dung thỏa thuận nêu trên, Công ty N có nghĩa vụ chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH N toàn bộ công nợ của Công ty H.

Tuy nhiên, từ khi ký Biên bản thỏa thuận nêu trên đến nay, mặc dù Công ty TNHH N đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu Công ty N thanh toán toàn bộ công nợ cho Công ty TNHH N nhưng Công ty N liên tục trì hoãn và không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty TNHH N.

Tại khoản 3.2.6 Điều 3 Hợp đồng 29 quy định: *“Trường hợp Bên mua thanh toán chậm hơn thời hạn thỏa thuận trên (vượt quá 45 ngày kể từ ngày Bên bán phát hành hóa đơn) thì Bên mua phải thanh toán cho Bên bán lãi suất chậm trả bằng với lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền quá hạn theo thực tế”*. Do đó, Công ty N còn phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty TNHH N theo lãi suất là

1,5%/tháng kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ. Theo đó, số tiền lãi chậm thanh toán của Hợp đồng 29 tạm tính đến ngày 20/07/2019 là: 2.295.247.455 đồng.

Tại Hợp đồng 72, Công ty H và Công ty TNHH N không thỏa thuận mức lãi suất, vì vậy căn cứ theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, Công ty H còn phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty TNHH N theo lãi suất là 13,5%/năm kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ. Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán có tạm tính đến ngày 20/07/2019 là: 650.814.303 đồng. Tổng số nợ lãi chậm thanh toán của Hợp đồng 29 và Hợp đồng 72 là: 3.146.061.759 đồng.

Nay Công ty TNHH N khởi kiện đề nghị Tòa án:

Buộc Công ty N thanh toán cho Công ty TNHH N tổng số tiền là 8.554.196.159 đồng, trong đó: nợ gốc là: 5.408.134.400 đồng; Lãi nợ quá hạn (tạm tính đến ngày 20/07/2019) là: 3.146.061.759 đồng.

Về phía Bị đơn: Công ty N. Qua thực tế xác minh thì hiện không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh cũng như văn phòng giao dịch, người đại diện theo pháp luật cũng không còn cư trú tại nơi đăng ký hộ khẩu. Tòa án đã thực hiện niêm yết Giấy triệu tập vào các ngày 18/12/2019; 25/12/2019; 13/01/2020 và niêm yết Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 22/6/2020; 10/7/2020, nhưng bị đơn đều không đến Tòa án làm việc, do vậy, Tòa án không lấy được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty H có ý kiến: Công ty H có nhận được Thông báo số 964/TB-TLVA ngày 10/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy về việc thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại số 98/2019/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty H xin giải trình và cung cấp các loại giấy tờ sau: Ngày 01/12/2018 Công ty TNHH N; Công ty N; Công ty H đã ký biên bản thỏa thuận giữa ba bên chuyển toàn bộ số công nợ mà Công ty H đang nợ Công ty TNHH N sang Công ty N. Công ty N nhận nợ toàn bộ số nợ mà Công ty H đang nợ Công ty TNHH N. Ngày 14/01/2019, Công ty TNHH N và Công ty H đã ký biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/12/2018 đến ngày 31/12/2018. Hai bên đã ký biên bản là Công ty H không còn nợ Công ty TNHH N. Số tiền là không đồng. Ngày 14/02/2019, Công ty TNHH N và Công ty H đã ký biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/01/2019. Hai bên đã ký biên bản là Công ty H không còn nợ Công ty TNHH N. Số tiền là không đồng. Bằng những nội dung trên, đến nay Công ty H không còn nợ Công ty TNHH N. Công ty H cung cấp cho Tòa án Biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/01/2019 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/2/2019.

Tại phiên tòa :

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty N phải trả cho Công ty TNHH N số tiền nợ gốc của cả hai hợp đồng là 5.408.134.400 đồng; Lãi chậm thanh toán tính đến ngày 20/8/2020 của cả hai hợp đồng là: 4.035.035.633 đồng. Tổng cộng là: 9.443.170.033

đồng. Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH N không yêu cầu Bị đơn phải trả lãi đối với toàn bộ số tiền phải thi hành án.

Bị đơn: Công ty N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty H cùng vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì bằng văn bản gửi Tòa án.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền :

Công ty TNHH N có trụ sở: Tầng A, Tòa nhà M, số B phố T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

Công ty N có trụ sở: Phòng A, Tòa nhà B, Khu Đô thị T, phố H, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội. Đăng ký kinh doanh tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngày 01/12/2018, các bên xác nhận công nợ, ngày 24/7/2019, Công ty TNHH N khởi kiện Công ty N tại Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, nội dung khởi kiện về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Căn cứ điều 317; điều 319 Luật Thương mại năm 2005. Điều 5; khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Vụ án nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã vắng mặt liên tiếp hai lần các buổi mở phiên tòa nên căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện:

Căn cứ lời khai, các tài liệu do nguyên đơn xuất trình thể hiện:

Công ty TNHH N và Công ty N có ký Hợp đồng mua bán nhựa đường số 29/2015/PLC.NĐ ngày 16/03/2015 và Phụ lục Hợp đồng số 01-29/2015/PLC.NĐ.

Công ty TNHH N và Công ty H có ký Hợp đồng mua bán nhựa đường số 72/2016/PAC.NĐ ngày 09/12/2016 và các Phụ lục hợp đồng số 01, 02-72/2016/PAC.NĐ.

Các Hợp đồng mua bán trên được người đại diện và đại diện theo ủy quyền của hai bên giao kết, có đóng dấu doanh nghiệp nên các hợp đồng này hợp lệ và phù hợp với quy định của pháp luật, có hiệu lực thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH N đã cung cấp cho Công ty N và Công ty H khối lượng nhựa đường theo quy chuẩn của hợp đồng kinh tế. Theo

các Hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH N xuất cho Công ty N số 0003166 ngày 31/5/2015 và số 0003334 ngày 10/6/2015 thì tổng số tiền cả hai hóa đơn bao gồm cả thuế là: 3.335.547.600 đồng. Theo các Hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH N xuất cho Công ty H số 0004545 ngày 20/3/2017; số 0004556 ngày 31/3/2017 và số 0004752 ngày 10/4/2017 thì tổng số tiền cả ba hóa đơn bao gồm cả thuế là: 2.072.586.600 đồng.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH N và Công ty N cùng các công văn trao đổi, đơn đốc trả nợ thì đủ cơ sở xác định Công ty N còn nợ Công ty TNHH N 3.335.547.600 đồng.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH N và Công ty H cùng các công văn trao đổi, đơn đốc trả nợ thì đủ cơ sở xác định Công ty H còn nợ Công ty TNHH N 2.072.586.600 đồng.

Tại Biên bản thỏa thuận ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH N, Công ty N và Công ty H thì các bên đã xác nhận số tiền còn nợ Công ty TNHH N và các bên cùng thống nhất Công ty N có trách nhiệm thanh toán cả khoản nợ của Công ty N và khoản nợ của Công ty H với tổng số tiền hàng nợ gốc của cả hai khoản nợ là: 5.408.134.400 đồng. Biên bản thỏa thuận được lập bởi cả ba Công ty và đều do người đại diện theo pháp luật của các Công ty ký xác nhận, đóng dấu pháp nhân.

Ngày 11/12/2018, Công ty TNHH N và Công ty N đã lập Biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận đến thời điểm lập biên bản, Công ty N còn nợ Công ty TNHH N tổng số tiền là 5.408.134.400 đồng.

Ngày 14/01/2019 và ngày 14/02/2019, Công ty TNHH N và Công ty H đã lập Biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận đến thời điểm lập biên bản, Công ty H không còn nợ Công ty TNHH N.

Đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án, không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc Công ty N đã trả Công ty TNHH N khoản nợ trên. Do vậy, Công ty TNHH N khởi kiện đòi Công ty N số tiền còn nợ do mua bán nhựa đường theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/12/2018 là phù hợp với điều 3, điều 9, điều 10 của Hợp đồng kinh tế số 29/2015/PLC.NĐ ngày 16/03/2015 cùng Phụ lục Hợp đồng số 01-29/2015/PLC.NĐ và Hợp đồng kinh tế số 72/2016/PAC.NĐ ngày 09/12/2016 cùng các Phụ lục hợp đồng số 01, 02-72/2016/PAC.NĐ và quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cần buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty TNHH N tổng số tiền hàng nợ gốc là 5.408.134.400 đồng.

* Xét về khoản lãi chậm trả: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

Tại hợp đồng số 29/2015/PLC.NĐ, Công ty TNHH N và Công ty N đã thống nhất thỏa thuận về mức lãi chậm trả đối với khoản tiền hàng còn nợ là 1,5%/tháng. Thời hạn tính chậm trả là 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn + thêm biên độ 10 ngày. Thỏa thuận này phù hợp với quy định về lãi suất chậm trả được quy định trong Luật kinh doanh thương mại, phù hợp với quy định về lãi suất trong Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nên chấp nhận. Theo các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH N xuất ra thể hiện:

- Ngày 31/5/2015 xuất hóa đơn với số tiền phải thanh toán là 1.719.344.000 đồng, vậy hạn chậm trả của số tiền trên được tính sau 55 ngày kể từ ngày 31/5/2015 là ngày 26/7/2015 thì sẽ phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5%/tháng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/8/2020 thì tổng số tháng quá hạn là 60 tháng 26 ngày. Vậy số tiền lãi quá hạn là: $1.719.344.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 60 \text{ tháng}, 25 \text{ ngày} = 1.573.199.760 \text{ đồng}$.

- Ngày 10/6/2015 xuất hóa đơn với số tiền phải thanh toán là 1.616.203.600 đồng, vậy hạn chậm trả của số tiền trên được tính sau 55 ngày kể từ ngày 10/6/2015 là ngày 05/8/2015 thì sẽ phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5%/tháng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 20/8/2020 thì tổng số tháng quá hạn là 60 tháng 10 ngày. Vậy số tiền lãi quá hạn là: $1.616.203.600 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 60 \text{ tháng}, 10 \text{ ngày} = 1.454.583.240 \text{ đồng}$.

Tại hợp đồng số 72/2016/PAC.NĐ, Công ty TNHH N và Công ty H không quy định lãi chậm trả, nhưng tại các biên bản đối chiếu công nợ và biên bản thỏa thuận ngày 01/12/2018 thì các bên có thống nhất việc phải chịu lãi chậm thanh toán, tuy nhiên không quy định mức lãi suất cụ thể. Căn cứ điều 306 Luật Thương mại và Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao thì yêu cầu tính lãi quá hạn trên số tiền hàng còn nợ của Công ty TNHH N đối với Công ty H được chấp nhận. Tại điều 3 của Hợp đồng 72/2016/PAC.NĐ, các bên quy định việc thanh toán tiền hàng trước khi giao hàng, do vậy, thời hạn tính lãi quá hạn đối với số tiền hàng còn nợ của hợp đồng 72/2016 được tính từ ngày tiếp theo của ngày phát hành hóa đơn.

Áp dụng tương tự Án lệ số 09/2016/AL, mức lãi suất quá hạn được tính bằng mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm mức lãi suất quá hạn trên 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông Thôn là 12,0%/năm; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 12,0%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 10,5%/năm. Do vậy, mức lãi suất trung bình cả 03 ngân hàng là 11,5%/năm, tương đương 0,96%/tháng. Theo các hóa đơn GTGT thể hiện:

- Ngày 20/3/2017 xuất hóa đơn với số tiền phải thanh toán là 97.932.800 đồng. Kể từ ngày 21/3/2017 được tính là quá hạn thanh toán. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 41 tháng. Số tiền lãi quá hạn là: $97.932.800 \times 0,96\% \times 41 = 38.546.350 \text{ đồng}$.

- Ngày 31/3/2017 xuất hóa đơn với số tiền phải thanh toán là 1.112.859.000 đồng. Kể từ ngày 01/4/2017 được tính là quá hạn thanh toán. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 40 tháng, 20 ngày. Số tiền lãi quá hạn là: $1.112.859.000 \times 0,96\% \times 40 \text{ tháng}, 20 \text{ ngày} = 438.021.302 \text{ đồng}$.

- Ngày 10/4/2017 xuất hóa đơn với số tiền phải thanh toán là 861.795.000 đồng. Kể từ ngày 11/4/2017 được tính là quá hạn thanh toán. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 40 tháng, 09 ngày. Số tiền lãi quá hạn là: $861.795.000 \times 0,96\% \times 40 \text{ tháng}, 09 \text{ ngày} = 330.929.280 \text{ đồng}$.

Do vậy, cần buộc Công ty N phải thanh toán trả cho Công ty TNHH N tổng số tiền lãi quá hạn của tổng số tiền hàng còn nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/12/2018 và Hợp đồng kinh tế số 29/2015/PLC.NĐ ngày 16/03/2015 cùng Phụ lục Hợp đồng số 01-29/2015/PLC.NĐ; Hợp đồng kinh tế số 72/2016/PAC.NĐ ngày 09/12/2016 cùng các Phụ lục hợp đồng số 01, 02-72/2016/PAC.NĐ tính đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm với số tiền lãi là 3.835.279.932 đồng.

* Tại phiên tòa, Công ty TNHH N không yêu cầu Công ty N phải trả lãi đối với toàn bộ khoản tiền phải thi hành án kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ. Đây là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên ghi nhận.

[4] Về án phí: Công ty N phải nộp án phí KDTM sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả là: 5.408.134.400 đồng + 3.835.279.932 đồng = 9.243.414.332 đồng; án phí là: 117.243.414. đồng.

Công ty TNHH N không phải chịu án phí và được hoàn trả 58.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Bác các yêu cầu khác; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 50; 297; 306; 317; 319 Luật Thương Mại năm 2005.
- Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.
- Điều 5; khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 147; điều 228; điều 271; điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và danh mục kèm theo.
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
- Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH N về yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N thanh toán trả nợ tiền mua nhựa đường theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/12/2018 giữa Công ty TNHH N, Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N và Công ty Cổ phần Đầu tư N H và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 11/12/2018 đã ký giữa Công ty TNHH N và Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N.

2. Buộc Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N phải thanh toán trả cho Công ty TNHH N tổng số tiền: 9.243.414.332 đồng (Chín tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, ba trăm ba hai đồng), trong đó: nợ gốc là: 5.408.134.400 đồng (Năm tỷ, bốn trăm linh tám triệu, một trăm ba mươi tư nghìn, bốn trăm đồng) theo các Hóa đơn giá trị gia tăng: số 0003166 ngày 31/5/2015; số 0003334 ngày 10/6/2015; số 0004545 ngày 20/3/2017; số 0004556 ngày 31/3/2017; số 0004752 ngày 10/4/2017; Lãi nợ quá hạn tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là: 3.835.279.932 đồng (Ba tỷ, tám trăm ba mươi năm triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm ba hai đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH N về việc không yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N phải trả lãi đối với toàn bộ số tiền phải thi hành án kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng và phát triển N phải nộp án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 117.243.414. đồng (Một trăm mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, bốn trăm mười bốn đồng).

Công ty TNHH N không phải chịu án phí và được hoàn trả 58.300.000 đồng (Năm mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0003083 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

5. Bác các yêu cầu khác.

6. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần liên quan trong bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND quận CG;
- Chi cục THADS quận CG;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Mạnh Hải